2027학년도 대학수학능력시험 문제지

제 5 교시

제2외국어/한문 영역(베트남어 I)

성명		수험 번호					—				

1. □에 들어갈 글자는? [1점]



□ở

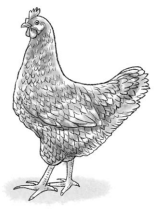
① ch
② kh
③ nh
④ ph
⑤ th

2. 밑줄 친 부분과 발음이 같은 것은? [1점]

Các học sinh chụp ảnh để **k**ỉ niệm tốt nghiệp.

① **b**áo ② **c**ay ③ **d**ọn ④ **h**oa ⑤ **l**ái

3. □에 들어갈 글자의 성조 표기가 옳은 것은?



g□

① a
② ả
③ à
④ ã
⑤ ạ

4. 빈칸에 공통으로 들어갈 말로 알맞은 것은?

○ Tôi thích nghe _____ trẻ em cười.
○ Chúng tôi mất vài _____ để làm bánh sinh nhật.

① bàn ② lợi ③ chân ④ nhạc ⑤ tiếng

5. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?



① tối ② sớm ③ đắng ④ riêng ⑤ giống

6. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?



① tờ ② bát ③ quả ④ chiếc ⑤ quyển

7. 빈칸 (a), (b)에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A: Nhà hàng đó thế nào?
B: Nhà hàng đó _(a)_ ngon _(b)_ rẻ.

	(a)	(b)		(a)	(b)
①	nếu	thì	②	vừa	vừa
③	chỉ	thôi	④	đổi	sang
⑤	thêm	nữa			

8. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Anh có hay uống trà không?
B: Có, tôi _____.

① mỗi 3 ngày lần uống
② mỗi lần 3 uống ngày
③ uống lần ngày 3 mỗi
④ uống mỗi ngày 3 lần
⑤ uống ngày lần mỗi 3

9. 문장 표현이 옳은 것만을 고른 것은?

a. Anh Hoàng chẳng nghỉ gì cả dù làm việc cả tuần.
b. Đó là xe taxi mà tôi đặt chứ không phải là của anh đâu.
c. Em hãy kiểm tra xem cửa đóng chưa trước đi ra ngoài.
d. Bài tập trở thành dễ hơn nên các bạn có thể làm tốt hơn.

① a, b ② a, c ③ b, c ④ b, d ⑤ c, d

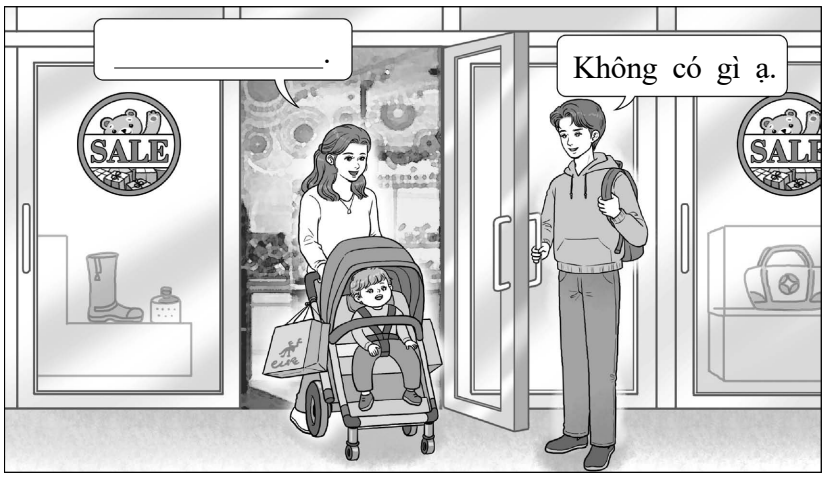
이 문제지에 관한 저작권은 한국교육과정평가원에 있습니다.

10. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A: Em _____?
B: Em sống ở Thành phố Hồ Chí Minh.

① tên là gì ② sống ở đâu
③ bao nhiêu tuổi ④ thích màu nào nhất
⑤ học môn Toán với ai

11. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]



① Đồng ý ② Không sao ③ Cảm ơn anh
④ Đừng làm ồn ⑤ Chúc ngủ ngon

12. 대화를 이해한 내용으로 알맞은 것은?

A: Anh ơi, còn vé đi Huế chiều hôm nay không?
B: Chuyến 2 giờ chiều vẫn còn vé ạ.
A: Vậy, tôi mua một vé.

① A trả vé cho B.
② B là người Huế.
③ B định đi về quê.
④ A đi du lịch cùng với B.
⑤ A mua vé chuyến 2 giờ chiều.

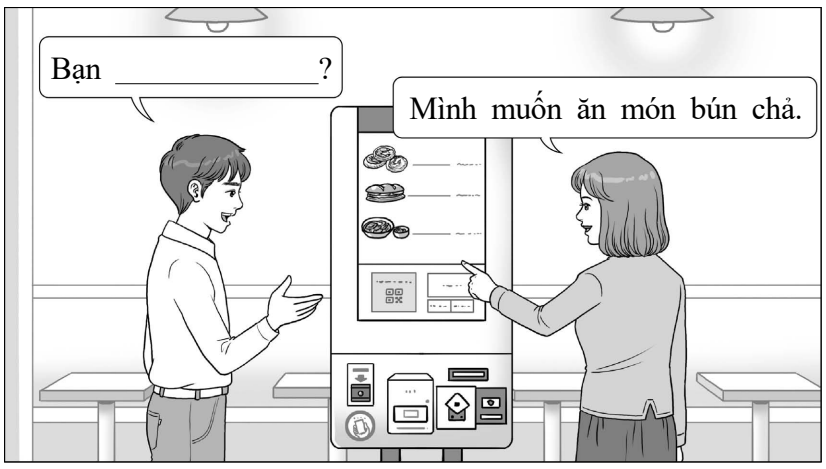
13. 대화의 내용으로 보아 B의 취미에 해당하는 것은? [1점]

A: Sở thích của bạn là gì?
B: Sở thích của mình là đọc sách.

① ② ③ ④ ⑤



14. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것만을 <보기>에서 고른 것은?



<보 기>

a. muốn ăn gì b. nấu thế nào
c. chọn món nào d. nướng bằng gì

① a, b ② a, c ③ b, c ④ b, d ⑤ c, d

15. Mai의 가족에 관한 글을 이해한 내용으로 알맞은 것은?

Gia đình Mai có ông, bố mẹ, chị gái và Mai. Năm nay, ông của Mai 75 tuổi. Bố mẹ Mai đều là nhân viên công ti. Chị gái Mai là y tá. Còn Mai là giáo viên.

① 가족은 5명이다. ② 아버지는 75세이다.
③ 언니는 변호사이다. ④ 어머니는 간호사이다.
⑤ 할아버지는 전직 교사이다.

16. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A: Em chào anh. _____.
B: Ừ, tạm biệt em.

① Hẹn gặp lại ② Không được
③ Bình thường ④ Yêu mùa thu
⑤ Xin giới thiệu

17. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Alô! Chị Lan đấy à?
B: Không, anh _____ ạ.
A: Xin lỗi chị.

① nói đúng ② đi công tác
③ mua máy mới ④ gọi nhầm số rồi
⑤ cho tôi gặp một chút

이 문제지에 관한 저작권은 한국교육과정평가원에 있습니다.

18. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것을 <보기>에서 찾아 순서대로 바르게 배열한 것은?

A: Em ơi, áo này _____?
B: Không, chỉ có màu này ạ.
A: Vậy, áo này _____?
B: 500 nghìn đồng ạ.
A: Đắt quá. Em _____?
B: Dạ, vâng. 460 nghìn đồng chị nhé.

<보 기>
a. bao nhiêu tiền
b. có màu khác không
c. giảm giá được không

① a - b - c ② a - c - b ③ b - a - c
④ b - c - a ⑤ c - b - a

19. 광고문에 언급된 것은? [1점]



① 개업 연도 ② 배달 여부 ③ 수용 인원
④ 원두 종류 ⑤ 행사 기간

20. 대화의 내용으로 보아 버스의 도착 예정 시각은? [1점]

A: Xe buýt đến đây lúc mấy giờ?
B: Xe buýt sẽ đến lúc 8 giờ 10 phút.

① 

② 

③ 

④ 

⑤ 

21. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Em _____?
B: Không ạ. Em hiểu hết rồi cô ạ.

① mua túi ở đâu ② viết thư cho ai
③ thích cây bút nào ④ hỏi gì nữa không
⑤ sử dụng điện thoại gì

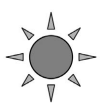
22. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Trông cậu mệt lắm. Cậu _____?
B: Tớ bị đau họng và sốt cao.
A: Thế thì, cậu phải đi bệnh viện.

① đứng chỗ nào ② bị làm sao thế
③ sửa quần không ④ được cô khen à
⑤ có mấy anh chị em

23. 생성형 인공 지능(AI)과의 대화로 보아 Mũi Né의 내일 날씨는?



① 
② 
③ 
④ 
⑤ 

24. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것만을 <보기>에서 고른 것은?

A: Thứ 7 tuần này, bạn xem phim với mình được không?
B: _____. Vậy, thứ 7 tuần này xem nhé.

<보 기>
a. Rất tiếc b. Tất nhiên rồi
c. Tất nhiên là được d. Tớ có hẹn khác rồi

① a, b ② a, c ③ b, c ④ b, d ⑤ c, d

25. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?



A: Tôi cần gửi bưu kiện này đi Mĩ.
B: Anh _____?
A: Tôi muốn gửi nhanh.

① trả tiền ngày nào ② lập gia đình rồi à
③ sinh năm bao nhiêu ④ ghi họ và tên vào đâu
⑤ gửi nhanh hay gửi thường

이 문제지에 관한 저작권은 한국교육과정평가원에 있습니다.

26. 글의 내용이 가리키는 곳은?

> ○ Nằm ở miền Trung Việt Nam.
> ○ Có thánh địa Mỹ Sơn là Di sản văn hoá thế giới.
> ○ Có nhiều địa điểm du lịch nổi tiếng như chợ Hàn, Bà Nà Hills, biển Mỹ Khê,...
>
> * thánh địa : 성지 * di sản văn hoá : 문화유산

① Cà Mau ② Phú Thọ ③ Đà Nẵng
④ Đồng Nai ⑤ Ninh Bình

27. Chu Văn An에 관한 글을 이해한 내용으로 알맞은 것은?



Chu Văn An (1292 – 1370) là một nhà nho nổi tiếng của Việt Nam. Ông đã dạy học cho thái tử ở Quốc Tử Giám. Ông được người Việt Nam rất kính trọng. Ở Việt Nam có nhiều đường phố và trường học mang tên ông.

* nhà nho : 유학자 * thái tử : 태자

① Quốc Tử Giám을 설립하였다.
② 과거제를 처음으로 도입하였다.
③ Nguyễn 왕조 시기에 활동하였다.
④ *Truyện Kiều*라는 작품을 집필하였다.
⑤ 베트남 사람들의 존경을 받는 유학자이다.

28. '동쑤언 시장(chợ Đồng Xuân)'에 관한 글을 이해한 내용으로 알맞은 것만을 <보기>에서 고른 것은?



Chợ Đồng Xuân là một chợ lớn ở Hà Nội, gần hồ Hoàn Kiếm. Chợ được xây dựng vào cuối thế kỉ 19. Hiện nay, chợ có 3 tầng và bán nhiều loại hàng hoá như quần áo, đồ ăn, đồ điện tử,...

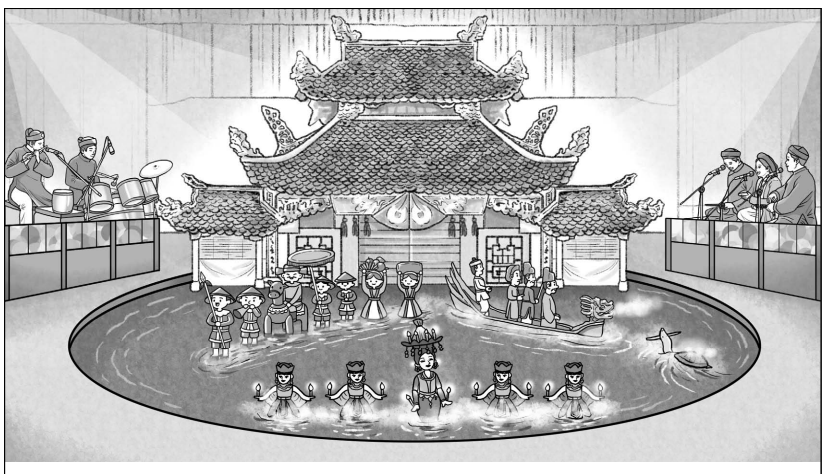
* tầng : 층 * đồ điện tử : 전자제품

<보 기>

a. 19세기 초에 건설되었다.
b. Hoàn Kiếm 호수 근처에 있다.
c. 지하철역과 바로 연결되어 있다.
d. 옷, 먹거리, 전자제품 등을 판매한다.

① a, b ② a, c ③ b, c ④ b, d ⑤ c, d

29. '수상인형극(múa rối nước)'에 관한 대화를 이해한 내용으로 알맞은 것만을 <보기>에서 고른 것은?



Giang : Mi-na ơi, cậu có biết múa rối nước không?
Mi-na : Không. Múa rối nước là gì vậy?
Giang : Đó là nghệ thuật biểu diễn có từ lâu ở Việt Nam. Các diễn viên thường dùng con rối để biểu diễn trên mặt nước.
Mi-na : Thế, nội dung của múa rối nước là gì?
Giang : Múa rối nước miêu tả cuộc sống thường ngày của người miền Bắc ngày xưa.
Mi-na : Ồ! Thú vị thật.

* rối : 꼭두각시 인형 * biểu diễn : 공연하다
* nội dung : 내용

<보 기>

a. Có các con rối được biểu diễn trên mặt nước.
b. Là nghệ thuật biểu diễn có từ lâu ở Việt Nam.
c. Được biểu diễn dành cho người già vào cuối tuần.
d. Còn có tên khác là nghệ thuật Quan họ Bắc Ninh.

① a, b ② a, c ③ b, c ④ b, d ⑤ c, d

30. '바인쌔오(bánh xèo)'에 관한 글에 언급된 것은? [1점]

Bánh xèo là một món ăn bình dân của Việt Nam. Bánh thường được làm bằng bột gạo, tôm, thịt lợn,... Bánh xèo có màu vàng và giòn. Người Việt Nam thường ăn món này cùng với các loại rau sống và nước chấm.

* bột gạo : 쌀가루 * giòn : 바삭하다 * nước chấm : 소스

① 보관 방법 ② 음식 재료 ③ 조리 도구
④ 조리 순서 ⑤ 음식의 유래

* 확인 사항

○ 답안지의 해당란에 필요한 내용을 정확히 기입(표기)했는지 확인하시오.

이 문제지에 관한 저작권은 한국교육과정평가원에 있습니다.